Vietnam Journal of Community Medicine, Vol. 67, No. 9, 355-359

TOBACCO USE BEHAVIORS AND ASSOCIATED FACTORS AMONG NURSING STUDENTS AT HANOI MEDICAL COLLEGE

Dao Thi Hoa[1*], Pham Thi Hong Thi[2], Ngo Chi Hieu[3], Bien Thi Duong[4], Mai Thi Lien[4]

[1]*Hanoi Medical College - 40/20 My Dinh, My Dinh II Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi City, Vietnam*
[2]*Thang Long University - Nghiem Xuan Yem, Dinh Cong Ward, Hanoi City, Vietnam*
[3]*Hanoi French Hospital*
[4]*Viet Duc University Hospital - 40 Trang Thi, Hoan Kiem Ward, Hanoi City, Vietnam*

Received: 06/07/2026
Revised: 01/08/2026; Accepted: 18/09/2026

ABSTRACT

Objective: To describe the current status of tobacco use and analyze selected factors associated with tobacco use among nursing students at Hanoi Medical College.

Research subjects and methods: A cross-sectional descriptive study was conducted among 400 nursing students at Hanoi Medical College from January to June 2026. Data were collected using a structured self-administered questionnaire and analyzed using SPSS version 20.0. Descriptive statistics were used to summarize proportions, and the Chi-square test was applied to identify factors associated with tobacco use, with statistical significance set at $p<0.05$.

Results and Conclusions: The prevalence of current tobacco use among students was 13.0%. Among current tobacco users, conventional cigarettes and electronic cigarettes were equally prevalent (50.0% each). Students commonly reported smoking when experiencing stress and mainly purchased tobacco products from grocery stores. Bivariate analysis showed that tobacco use was significantly associated with sex, having friends who smoked, knowledge, and attitudes toward the harmful effects of tobacco ($p<0.05$)

Conclusion: The prevalence of current tobacco use among nursing students was 13.0%. In bivariate analysis, tobacco use was associated with sex, having friends who smoked, knowledge, and attitudes toward the harmful effects of tobacco.

Keywords: Tobacco use; electronic cigarettes; nursing students.

*Corresponding author
Email: hoadao.ytb@gmail.com **Phone:** (+84) 978541289 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i9.6655

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THUỐC LÁ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y HÀ NỘI

Đào Thị Hoa[1*], Phạm Thị Hồng Thi[2], Ngô Chí Hiếu[3], Biện Thị Dương[4], Mai Thị Liên[4]

[1]*Trường Cao đẳng Y Hà Nội - Số 40/20 Mỹ Đình, P. Mỹ Đình II, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội, Việt Nam*
[2]*Trường Đại học Thăng Long - Nghiêm Xuân Yêm, P. Định Công, Tp. Hà Nội, Việt Nam*
[3]*Bệnh viện Việt Pháp*
[4]*Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - 40 Tràng Thi, P. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội, Việt Nam*

Ngày nhận: 06/07/2026
Ngày sửa: 01/08/2026; Ngày đăng: 18/09/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng và phân tích một số yếu tố liên quan đến hành vi sử dụng thuốc lá ở sinh viên Điều dưỡng Trường Cao đẳng Y Hà Nội.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 400 sinh viên điều dưỡng tại Trường Cao đẳng Y Hà Nội từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2026. Sử dụng Bộ câu hỏi phát vấn tự điền. Phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS20.0 để mô tả các tỷ lệ %, sử dụng thống kê Khi bình phương để xác định yếu tố liên quan với mức ý nghĩa p <0,05.

Kết quả: Tỷ lệ sinh viên hiện đang hút thuốc là 13,0%. Trong nhóm hút thuốc, thuốc lá điếu và thuốc lá điện tử đều chiếm 50,0%. Sinh viên thường hút thuốc khi căng thẳng và chủ yếu mua thuốc tại cửa hàng tạp hóa. Phân tích hai biến ghi nhận hành vi hút thuốc có liên quan với giới tính, tình trạng bạn bè hút thuốc, kiến thức và thái độ về tác hại của thuốc lá (p<0,05).

Kết luận: Tỷ lệ hút thuốc ở sinh viên là 13,0%; trong phân tích hai biến, hành vi hút thuốc có liên quan với giới tính, tình trạng bạn bè hút thuốc, kiến thức và thái độ về tác hại của thuốc lá.

Từ khóa: Sử dụng thuốc lá, thuốc lá điện tử, sinh viên điều dưỡng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sử dụng thuốc lá là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây bệnh tật và tử vong có thể phòng tránh được trên toàn thế giới. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), mỗi năm có hơn 8 triệu người tử vong do các bệnh liên quan đến thuốc lá [1]. Thuốc lá là yếu tố nguy cơ của nhiều bệnh không lây nhiễm như bệnh tim mạch, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và đột quỵ [1].

Tại Việt Nam, thuốc lá vẫn là một vấn đề y tế công cộng đáng quan tâm với hơn 40.000 ca tử vong mỗi năm do các bệnh liên quan đến thuốc lá [2]. Bên cạnh đó, một nghiên cứu năm 2020 trên 1.211 thanh thiếu niên và người trẻ 15–24 tuổi tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận 7,3% đang sử dụng thuốc lá điện tử [3]. Những kết quả này cho thấy thuốc lá điện tử là một vấn đề cần được quan tâm trong công tác phòng, chống tác hại thuốc lá ở giới trẻ Việt Nam.

Sinh viên điều dưỡng là lực lượng nhân viên y tế tương lai, có vai trò quan trọng trong công tác chăm sóc và giáo dục sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, hành vi sử dụng thuốc lá vẫn tồn tại ở một bộ phận sinh viên và có thể chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như giới tính, môi trường sống, bạn bè, người thân và nhận thức về tác hại của thuốc lá.

Trường Cao đẳng Y Hà Nội là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực y tế cho hệ thống y tế Thủ đô. Tuy nhiên, hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá về hành vi sử dụng thuốc lá và các yếu tố liên quan ở sinh viên Điều dưỡng của nhà trường. Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu: "Hành vi sử dụng thuốc lá và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Điều dưỡng Trường Cao đẳng Y Hà Nội" với các mục tiêu:

(1) Mô tả thực trạng hành vi sử dụng thuốc lá ở sinh viên Điều dưỡng Trường Cao đẳng Y Hà Nội;

(2) Phân tích một số yếu tố liên quan đến hành vi sử dụng thuốc lá của đối tượng nghiên cứu.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang có phân tích

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Trường Cao đẳng Y Hà Nội. Địa chỉ: Số 40 ngõ 20 đường Mỹ Đình, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026.

2.3. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên ngành Điều dưỡng đang học tại Trường Cao đẳng Y Hà Nội trong thời gian nghiên cứu, có tên trong danh sách chính thức của nhà trường và đồng ý tham gia. Loại trừ sinh viên bảo lưu, tạm nghỉ học hoặc không thể hoàn thành bộ câu hỏi. Sinh viên vắng mặt được tiếp cận lại trong thời gian thu thập số liệu; trường hợp tiếp tục vắng mặt hoặc từ chối tham gia được ghi nhận là không tham gia nghiên cứu.

2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu: Cỡ mẫu được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ trong nghiên cứu mô tả cắt ngang, sử dụng sai số tương đối:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{1 - p}{\varepsilon^2 p}$$

Trong đó:

n: Cỡ mẫu tối thiểu cần nghiên cứu

$Z_{1-\alpha/2}$ =1,96với độ tin cậy 95% (α = 0,05)

p: Tỷ lệ ước đoán từ nghiên cứu trước

ε: Sai số tương đối chấp nhận được (chọn ε=0,05)

Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Tuyết, tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về tác hại của thuốc lá là 85,2% và thái độ tích cực là 80,7% [4]. Chọn cỡ mẫu lớn hơn để đảm bảo tính đại diện cho các biến nghiên cứu: n=367. Vì vậy, cỡ mẫu của nghiên cứu là 400 sinh viên.

Phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Thu thập số liệu toàn

*Tác giả liên hệ
Email: hoadao.ytb@gmail.com **Điện thoại:** (+84) 978541289 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i9.6655

bộ sinh viên đủ tiêu chuẩn lựa chọn tới khi đủ cỡ mẫu tối thiểu 400 sinh viên

2.5. Biến số/ chỉ số/ nội dung nghiên cứu:

Nhóm biến số đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (Giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, năm học, xếp loại học tập); Nhóm biến số về một số đặc điểm hành vi sử dụng thuốc lá: Hiện đang hút thuốc lá (hút thuốc ít nhất một lần trong 30 ngày qua), đã từng hút thuốc lá (đã từng hút thuốc lá trước đây ít nhất 1 lần nhưng hiện không còn hút, đã bỏ), hút thuốc lá thường xuyên trong 30 ngày qua (có hút thuốc lá từ 20/30 ngày trở lên). Một ố đặc điểm hành vi sử dụng thuốc lá như loại thuốc hút, nơi hút, nơi mua thuốc, thời điểm hút thuốc.

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu:

Số liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi tự điền có cấu trúc, xây dựng dựa trên mục tiêu nghiên cứu, tham khảo bộ câu hỏi của Điều tra toàn cầu về hút thuốc lá ở người trưởng thành (Global Adult Tobacco Survey – GATS), các tài liệu về phòng, chống tác hại thuốc lá và bộ câu hỏi đánh giá kiến thức, thái độ về thuốc lá đã được Trần Huy Duy sử dụng [5] [6]. Bảng hỏi gồm 5 phần: (A) 25 câu về đặc điểm nhân khẩu học, học tập, gia đình, môi trường xã hội và nguồn thông tin về thuốc lá; (B) 11 câu đánh giá kiến thức về thuốc lá và tác hại của thuốc lá; (C) 15 câu đánh giá thái độ đối với sử dụng thuốc lá; (D) 16 câu về hành vi sử dụng thuốc lá và thuốc lá điện tử. Mỗi câu kiến thức, thái độ đúng được 1 điểm, sai được 0 điểm. Điểm cắt chọn theo nghiên cứu của Trần Huy Duy với mức ≥70% điểm tối đa là mức kiến thức đạt, thái độ tích cực; dưới ngưỡng này đươcj phân loại tương ứng kiến thức chưa đạt, thái độ chưa tích cực [5]. Các thông tin thu thập đảm bảo ẩn danh của đối tượng trả lời.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu sau khi thu thập được nhập liệu, làm sạch. Nhập liệu bằng phền mềm EpiData 3.1. Phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS20.0. với các test thống kê mô tả (số lượng, tỷ lệ phần trăm) sử dụng thống kê Khi bình phương để xác định mối liên quan, mức ý nghĩa thống kê với p <0,05.

2.8. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được phê duyệt bởi Hội đồng đánh giá đề cương nghiên cứu của trường Đại học Thăng Long theo quyết định số 39/2026/HĐĐĐ được Trường Cao đẳng Y Hà Nội đồng ý cho phép triển khai. Đồng thời tuân thủ các quy định về đạo đức nghiên cứu y sinh học.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=400)

Đặc điểm		n	%
Giới tính	Nam	56	14,0
	Nữ	344	86,0
Nhóm tuổi	18 - <20 tuổi	231	57,8
	20–22 tuổi	160	40,0
	>22 tuổi	9	2,3
	Trung bình (nhỏ nhất – lớn nhất)	20,1 (±2,01) (19-26)	
Dân tộc	Kinh	359	89,8
	Dân tộc thiểu số	41	10,3
Năm học	Năm 1	85	21,3
	Năm 2	147	36,8
	Năm 3	168	42,0
Phân loại học tập (Kết quả kỳ 1 năm học 2025-2026)	Giỏi	64	16,0
	Khá	319	79,8
	Trung bình	17	4,3
	Kém	0	0,0

Nhận xét: Đối tượng nghiên cứu chủ yếu là nữ (86,0%), dân tộc Kinh (89,8%), tuổi trung bình 20,1 ± 2,01. Sinh viên năm 3 chiếm tỷ lệ cao nhất (42,0%) và phần lớn có kết quả học tập loại Khá (79,8%)

Bảng 2. Thực trạng sử dụng thuốc lá của đối tượng nghiên cứu (n=400)

Mức độ hút thuốc lá	n	%
Hiện đang hút thuốc lá (trong 30 ngày qua)	52	13,0
Đã từng hút nhưng hiện không còn hút	25	6,3
Hút thuốc thường xuyên trong 30 ngày qua	13	3,3

Nhận xét: Tỷ lệ đối tượng hiện đang hút thuốc lá là 13,0%, đã từng hút thuốc lá là 6,3% và hút thuốc thường xuyên trong 30 ngày qua là 3,3%.

Bảng 3. Một số đặc điểm sử dụng thuốc lá của đối tượng nghiên cứu (n=52)

Đặc điểm		n	%
Loại thuốc lá thường sử dụng nhất	Thuốc lá điếu/tự cuốn	26	50,0
	Thuốc lá điện tử	26	50,0
Nơi thường hút nhiều nhất	Tại nhà	21	40,4
	Nơi công cộng	8	15,4
	Khác	23	44,2
Nơi mua thuốc nhiều nhất	Cửa hàng tạp hoá	37	71,2
	Khác	15	28,8
Các thời điểm hay hút thuốc (nhiều lựa chọn)	Chơi game	11	21,2
	Nghe nhạc	3	5,8
	Đọc sách	4	7,7
	Chơi thể thao	6	11,5
	Khi căng thẳng	24	46,2
	Khi buồn	9	17,3
	Khi vui	9	17,3

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên sử dụng thuốc là điện tử và thuốc lá điếu tương đương nhau (50%). 40,4% thường hút tại nhà và 15,4% hút tại nơi công cộng. 71,2% thói quen mua thuốc tại tiệm tạp hoá. 46,2% hút thuốc khi căng thẳng, 21,2% khi chơi game và 17,3% khi buồn, khi vui.

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan tới hành vi hút thuốc lá của đối tượng nghiên cứu (n=400)

Đặc điểm		Hành vi		$OR_{thô}$ (95% CI)	p
		Có hút thuốc n (%)	Không hút thuốc n (%)		
Yếu tố cá nhân – gia đình					
Giới	Nam	21 (37,5)	35 (62,5)	6,06 (3,15 – 11,66)	< 0,001
	Nữ	31 (9,0)	313 (91,0)		
Năm học	Năm Ba	28 (16,7)	140 (83,3)	1,73 (0,96 -3,11)	0,064
	Năm nhất, năm hai	24 (10,3)	208 (89,7)		

Đặc điểm		Hành vi		$OR_{thô}$ (95% CI)	p
		Có hút thuốc n (%)	Không hút thuốc n (%)		
Kết quả học tập	Khá, giỏi	52 (13,6)	331 (86,4)	-	0,207*
	TB, kém	0 (0,0)	17 (100,0)		
GĐ có người hút thốc	Có	27 (14,6)	158 (85,4)	1,30 (0,73 – 2,33)	0,379
	Không	25 (11,6)	190 (88,4)		
Yếu tố môi trường- tiếp cận thông tin					
Bạn bè hút thuốc	Có	33 (16,7)	165 (83,3)	1,93 (1,05-3,52)	0,031
	Không	19 (9,41)	183 (90,6)		
Tiếp cận thông tin về thuốc lá trong 30 ngày qua	Không	16 (15,4)	88 (84,6)	1,31 (0,69 – 2,48)	0,401
	Có	36 (12,2)	260 (87,8)		
Kiến thức, thái độ về tác hại của thuốc lá					
Kiến thức	Chưa đạt	33 (17,7)	153 (82,3)	2,21 (1,21-4,04)	0,009
	Đạt	19 (8,9)	195 (91,1)		
Thái độ	Chưa tích cực	10 (25,6)	29 (74,4)	2,62 (1,19-5,76)	0,013
	Tích cực	42 (11,6)	319 (88,4)		

: Fisher's exact test

Nhận xét: Phân tích đơn biến cho thấy giới tính, tình trạng bạn bè hút thuốc, kiến thức và thái độ có liên quan có ý nghĩa thống kê với hành vi hút thuốc (p<0,05). Nam giới có odds hút thuốc cao gấp 6,06 lần nữ giới (cOR=6,06; 95%CI: 3,15–11,66; p<0,001). Sinh viên có bạn bè hút thuốc có odds hút thuốc cao gấp 1,93 lần nhóm không có bạn bè hút thuốc (cOR=1,93; 95%CI: 1,05–3,52; p=0,031). Sinh viên có kiến thức chưa đạt và thái độ chưa tích cực có odds hút thuốc lần lượt cao gấp 2,21 lần (cOR=2,21; 95%CI: 1,21–4,04; p=0,009) và 2,62 lần (cOR=2,62; 95%CI: 1,19–5,76; p=0,013) so với các nhóm tham chiếu tương ứng.

4. BÀN LUẬN

Thực trạng sử dụng thuốc lá của sinh viên điều dưỡng. Tỷ lệ sinh viên hiện đang hút thuốc lá là 13,0%, tỷ lệ đã từng hút thuốc lá nhưng hiện không còn hút là 6,3%. So sánh với các nghiên cứu trong nước cho thấy tỷ lệ hút thuốc trong nghiên cứu này cao hơn một số nghiên cứu trên đối tượng sinh viên y khoa. Nghiên cứu của Nguyễn Phương Anh (2024) tại Trường Đại học Phenikaa ghi nhận tỷ lệ sinh viên hút thuốc lá là 6,7% [7]. Nghiên cứu của Nguyễn Minh Trung (2023) tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cho thấy tỷ lệ sinh viên sử dụng thuốc lá hoặc thuốc lá điện tử là 7,7% [8]. Về loại thuốc lá sử dụng, thuốc lá điếu/tự cuốn và thuốc lá điện tử là hai loại phổ biến nhất, cùng chiếm tỷ lệ 50,0%. Kết quả này cho thấy mặc dù đã bị cấm nhưng tỷ lệ sử dụng thuốc lá điện tử trong giới trẻ hiện nay vẫn cao. Nghiên cứu của Đinh Quỳnh Anh và cộng sự (2024) ghi nhận tỷ lệ sinh viên sử dụng thuốc lá điện tử là 8,1%, trong đó 58,8% người sử dụng thuốc lá điện tử đồng thời sử dụng cả thuốc lá truyền thống [9]. Về địa điểm hút thuốc, sinh viên chủ yếu hút thuốc tại nhà (40,4%) hoặc các địa điểm khác là (44,2%). Nghiên cứu của Trần Vũ Ngọc (2018) cho thấy địa điểm hút thuốc phổ biến của sinh viên là quán nước, quán điện tử và quán cà phê (62,9%) [10]. Về nơi mua thuốc lá, phần lớn sinh viên mua tại các cửa hàng tạp hóa (71,2%). Như vậy việc tiếp cận thuốc lá vẫn tương đối dễ dàng đối với sinh viên. Điều này phản ánh những thách thức trong việc kiểm soát nguồn cung cấp thuốc lá tại cộng đồng, đặc biệt đối với nhóm thanh niên và sinh viên. Nghiên cứu này cho thấy thời điểm phổ biến nhất là khi căng thẳng (46,2%), tiếp theo là khi chơi game (21,2%), khi buồn (17,3%) và khi vui (17,3%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Trần Vũ Ngọc (2018), trong đó 45,7% sinh viên cho biết hút thuốc do buồn chán hoặc căng thẳng [10]. Nghiên cứu của Đinh Quỳnh Anh và cộng sự (2024) ghi nhận stress là nguyên nhân hàng đầu khiến sinh viên bắt đầu sử dụng thuốc lá điện tử, chiếm 64,7% [9]. Điều này cho thấy nhiều sinh viên vẫn xem thuốc lá như một biện pháp giải tỏa cảm xúc hoặc đối phó với áp lực học tập và cuộc sống.

Một số yếu tố liên quan tới hành vi sử dụng thuốc lá. Kết quả phân tích cho thấy giới tính, tình trạng bạn bè hút thuốc, kiến thức và thái độ về tác hại thuốc lá có mối liên quan với hành vi hút thuốc lá của sinh viên (p<0,05). Kết quả này phù hợp với thực trạng sử dụng thuốc lá tại Việt Nam khi hành vi hút thuốc chủ yếu tập trung ở nam giới. Nghiên cứu của Trần Vũ Ngọc 2018) trên nam sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, tỷ lệ hút thuốc lá là 30,9% [10]. Nghiên cứu của Nguyễn Minh Trung (2023) tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cũng xác định giới tính có liên quan có ý nghĩa thống kê đến hành vi hút thuốc lá và thuốc lá điện tử của sinh viên (p<0,05) [8]. Nghiên cứu này cho thấy kiến thức về tác hại thuốc lá có liên quan đến hành vi hút thuốc lá. Sinh viên có kiến thức chưa đạt có nguy cơ hút thuốc cao hơn 2,21 lần so với nhóm có kiến thức đạt (OR=2,21; 95%CI: 1,21-4,04; p=0,009). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa (2023), trong đó học sinh có kiến thức chưa tốt về phòng chống tác hại thuốc lá có nguy cơ hút thuốc cao gấp 2,17 lần so với nhóm có kiến thức tốt (p<0,05) [11]. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Tuyết (2020) cũng cho thấy vai trò đáng lưu ý của việc tiếp cận thông tin về tác hại thuốc lá đối với kiến thức và nhận thức của đối tượng nghiên cứu [4]. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng kiến thức về tác hại của thuốc lá có liên quan với hành vi sử dụng thuốc lá. Sinh viên có kiến thức tốt hơn về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng có xu hướng ít hút thuốc hơn so với nhóm có kiến thức chưa đạt. Bên cạnh kiến thức, thái độ đối với tác hại thuốc lá cũng là yếu tố có liên quan trong phân tích hai biến với hành vi hút thuốc. Sinh viên có thái độ chưa tích cực có chênh nguy cơ hút thuốc cao gấp 2,62 lần so với nhóm có thái độ tích cực (OR=2,62; 95%CI: 1,19–5,76; p=0,0013). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa và cộng sự (2023), trong đó học sinh có thái độ chưa tốt về phòng chống tác hại thuốc lá có nguy cơ hút thuốc cao gấp 2,19 lần nhóm có thái độ tốt (p<0,05) [11]. Như vậy kết quả hợp với mô hình KAP (Knowledge – Attitude – Practice), trong đó thái độ là cầu nối giữa kiến thức và hành vi. Khi sinh viên có thái độ tích cực như đồng tình với các quy định cấm hút thuốc, nhận thức rõ tác hại của thuốc lá và ủng hộ các biện pháp phòng chống tác hại thuốc lá, họ sẽ có xu hướng tránh hoặc từ bỏ hành vi hút thuốc nhiều hơn.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu ghi nhận 13,0% sinh viên hiện đang hút thuốc lá, trong đó thuốc lá điếu và thuốc lá điện tử đều được sử dụng. Hành vi hút thuốc thường xuất hiện khi sinh viên căng thẳng và thuốc lá chủ yếu được mua tại các cửa hàng tạp hóa. Trong phân tích hai biến, hành vi hút thuốc có liên quan có ý nghĩa thống kê với giới tính, tình trạng bạn bè hút thuốc, kiến thức và thái độ về tác hại của thuốc lá (p<0,05). Chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê với năm học, kết quả học tập, gia đình có người hút thuốc và việc tiếp cận thông tin về thuốc lá trong 30 ngày qua (p>0,05).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] WHO (2019), WHO report on the global tobacco epidemic, 2019. Geneva: World Health Organization.

[2] Bộ Y tế (2015), Gánh nặng bệnh tật và tổn thất kinh tế của việc sử dụng thuốc lá, Chương trình phòng chống tác hại thuốc lá, Bộ y tế.

[3] Lê Minh Đạt, Lê Thị Thanh Hương và cộng sự (2021) Thực trạng sử dụng thuốc lá điện tử của thanh thiếu niên 15-24 tuổi tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 và một số yếu tố liên quan Tạp chí Y tế Công cộng. doi:10.53522/ytcc.vi57.T211110.

[4] Nguyễn Thị Tuyết và Lê Thị Thanh Hương (2020). Kiến thức, thái độ về tác hại của thuốc lá, thực trạng hút thuốc lá của học viên trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thành phố Bến Tre năm 2020. Tạp chí Y học Cộng đồng 2020;59(6):122–128.

[5] Minh HV, Giang KB, Hai PT. Global Adult Tobacco Survey Vietnam 2015. Hanoi: Ministry of Health; 2016.

[6] Trần Huy Duy (2024). Thực trạng kiến thức, thái độ về tác hại của thuốc lá ở học viên Trường Cao Đẳng Hậu Cần 1 năm 2024 và một số yếu tố liên quan. Luận văn thạc sỹ Y tế công cộng, trường Đại học Thăng Long.

[7] Nguyễn Phương Anh và cộng sự (2025) Thực trạng hút thuốc lá ở sinh viên trường Đại học Phenikaa năm 2024 và một số yếu tố liên quan. Tạp Chí Y học Cộng đồng, 66(CĐ10-HNKH Trường ĐH Phenikaa). https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD10.2650

[8] Nguyễn Minh Trung, Lê Minh Hữu và cộng sự (2024). Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến việc hút thuốc lá, thuốc lá điện tử của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023. Tạp Chí Y Dược Cần Thơ – số 81, trang 193–199, DOI 10.58490/ctump.2024i81.2910

[9] Lê Đức Sang, Đinh Quỳnh Anh, Thái Thị Thanh Huyền (2025). Thực trạng hút thuốc lá điện tử và kiến thức về tác hại của thuốc lá điện tử của sinh viên trường Đại học Thăng Long năm học 2023-2024. Tạp chí Khoa học Đại học Thăng Long A4 (2): 137-144 (2025)

[10] Trần Vũ Ngọc và Phạm Văn Trọng (2019) Thực trạng hút thuốc lá của nam sinh viên Trường Cao Đẳng Y Tế Ninh Bình năm 2018. Tạp chí Y học cộng đồng SỐ 3 (50) - Tháng 05-06/2019 trang 108-113.

[11] Nguyễn Ngọc Nghĩa, Nguyễn Minh Hùng, Nguyễn Thành Trung (2023). Thực trạng hút thuốc lá ở nam học sinh Trường THPT Lý Thường Kiệt, thành phố Yên Bái. Tạp chí Y học Việt Nam tập 529 – tháng 8 – số 1 trang 139–143 và DOI 10.51298/vmj.v529i1.6260